

Bản án số:09/2021/DS- PT
Ngày 29 - 4 - 2021.
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và bà Vũ Thị Thanh Tâm.

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2015/TLPT-DS ngày 03/11/2015.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2015/DS - ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo. Theo Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ngày 07/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Bà Đặng Thị L, sinh năm 1950; chị Nguyễn Thị Thanh S, sinh năm 1978; anh Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Khu tập thể J112, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Chu Thế Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Phố H, phường M, thị xã T, Hà Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ - Luật sư Công ty luật TNHH S thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: P 501, nhà A2, ngõ 158, Nguyễn Khánh T, phường H, quận G, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bị đơn:Ông, sinh năm 1929; địa chỉ: (thôn N) nay là thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Hà Nam (đã chết ngày 20/01/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Bà Ngô Thị Ph, sinh năm 1930 (Là vợ ông Ngô Văn G).
- Ông Ngô Tuấn Đ, sinh năm 1953 (Là con đẻ ông Ngô Văn G).
- Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1954 (Là con đẻ ông Ngô Văn G).

- Ông Ngô Văn N, sinh năm 1973 (Là con đẻ ông Ngô Văn G).

- Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1970 (Là con đẻ ông Ngô Văn G).

Đều cùng địa chỉ: thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Hà Nam.

- Bà Ngô Thị L, sinh năm 1959 (Là con đẻ ông Ngô Văn G); địa chỉ: Thôn Ph, xã M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Bà Ngô Thị L, sinh năm 1960 (Là con đẻ ông Ngô Văn G); địa chỉ: thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Ngô Thị Ph, Ông Ngô Văn Đ, Bà Ngô Thị L, Bà Ngô Thị L, Bà Ngô Thị Th, Ông Ngô Văn N là Ngô Tuấn Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Bà Ngô Thị Phương Ng, sinh năm 1965 (Là con đẻ ông Ngô Văn G); địa chỉ: Ấp 3B, xã L, huyện M, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Vy Văn M và ông Trần Hồng M - Luật sư Công ty luật TNHH V thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 3, nhà B, số 5/1, phố B, phường H, quận G, thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1, tỉnh Hà Nam: Người đại diện theo pháp luật là ông Trương Quốc B; chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố L; người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trung D; chức vụ: Phó chủ tịch UBND thành phố L (vắng mặt).

- NLQ2, thành phố L, tỉnh Hà Nam: Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn H; chức vụ: Chủ tịch UBND xã H; người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Công T; chức vụ: Cán bộ địa chính xã H (có mặt).

- Ông Ngô Tuấn Đ, sinh năm 1953; bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Hà Nam. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ông Ngô Tuấn Đ là Ông Vy Văn M và ông Trần Hồng M - Luật sư Công ty luật TNHH V thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 3, nhà B, số 5/1, phố B, phường H, quận G, thành phố Hà Nội (ông Đ, ông M, ông M1 có mặt; bà V vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Xuân Kh, chị Nguyễn Thị Thanh S là nguyên đơn; Ông Ngô Tuấn Đ là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ, nội dung vụ án được xác định như sau:

* Quan điểm của nguyên đơn: Gia đình ông Nguyễn Văn Th, Bà Đặng Thị L có thửa đất ở thôn N xã H thành phố L với diện tích 709m² do ông cha để lại. Gia đình

canh tác trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, hàng năm gia đình nộp thuế quyền sử dụng đất, các khoản phí, lệ phí của địa phương. Thực hiện kế hoạch 566 của UBND tỉnh Hà Nam, ngày 10/01/2007 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH977331 mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Th và Bà Đặng Thị L (ông Th mất năm 2007) với diện tích 797m² hình thức sử dụng riêng 709m² trong đó có 500m² đất thổ cư và 209m² đất thủy sản tại thửa số 84 tờ bản đồ PL5. Từ năm 2007 đến nay thửa đất trên bị ông Ngô Văn G tự ý chiếm đoạt để xây dựng nhà cấp 4 khoảng 60m², đổ vật liệu xây dựng kinh doanh. Gia đình đã nhiều lần làm đơn gửi chính quyền địa phương giải quyết và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất để xây dựng trái phép yêu cầu ông G khắc phục hậu quả, tháo dỡ công trình trả lại mặt bằng nhưng ông G không thực hiện. Nay đề nghị Tòa án buộc ông Ngô Văn G tháo dỡ, vận chuyển toàn bộ công trình xây dựng trái phép, vật liệu xây dựng trên đất, chặt bỏ các loại cây đang trồng trái phép trên đất. Ngoài ra vợ chồng ông Đ bà V (con ông G) có san lấp khoảng 1000m³ vào thửa đất trên gia đình bà L có trách nhiệm thanh toán bằng tiền theo giá thị trường.

* Quan điểm của bị đơn Ngô Văn G: Nguồn gốc của thửa đất số 84 tờ bản đồ số PL5 là của cụ Lê Thị Tr sử dụng từ năm 1953 đến năm 1960 cụ Tr không sử dụng nữa nên hợp tác xã đã thu hồi giao cho các cụ làm vườn ươm trồng cây (mảnh đất này một nửa là ao), sau đó giao lại cho bà Ngô Thị S và ông Lê Văn Tr trồng cây ngắn ngày. Ông Th đi khỏi địa phương từ năm 1964 đến nay không sinh sống tại địa phương. Thực hiện Nghị định 299 ngày 22/08/1991 UBND xã H đã thu hồi và giao mảnh đất trên cho ông Ngô Văn G sử dụng, hàng năm ông là người nộp thuế đối với Nhà nước. Đến năm 2011 do sức khỏe yếu ông đã giao mảnh đất trên cho vợ chồng con trai ông là Ngô Tuấn Đ và Nguyễn Thị V sử dụng. Nay bà L khởi kiện đòi lại mảnh đất trên ông không đồng ý vì mảnh đất trên là của ông.

* Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, bà V: Đầu năm 2011 do ông G sức khỏe yếu nên đã cho vợ chồng ông bà sử dụng mảnh đất trên. Vợ chồng ông bà đã san lấp khoảng 4000m³ đất đá lấp ao với giá 140.000đ/1m³ và đã xây dựng một căn nhà cấp 4, một lán để đóng gạch, bờ kè tường rào để kinh doanh vật liệu xây dựng và trồng chuối. Nay bà L khởi kiện buộc vợ chồng ông bà tháo dỡ các công trình đã xây dựng ông bà không đồng ý vì mảnh đất này đã được UBND xã H giao cho ông G sử dụng.

* Quan điểm của UBND xã H: Thửa đất đang tranh chấp giữa bà L và ông G có nguồn gốc: Tại bản đồ năm 1986 là thửa 323, diện tích 555m² (thổ canh 100m², đất ao 455m²). Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1989 thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn Th, diện tích 500m² (thổ canh 100m², ao 400m²). Năm 2004 thửa đất vẫn đứng tên ông Th tại thửa 84, diện tích 797m² (ao 319m², vườn 318m², đất UB 88m²). Năm 2006 ông Th làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước khi xin cấp giấy, mảnh đất không có tranh chấp, chỉ sau khi có thông báo công khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới có đơn đề nghị của gia đình ông G về việc đất đang có tranh chấp.

* Quan điểm của UBND huyện T: Năm 2006 UBND xã H xác nhận thửa đất của ông Th không có tranh chấp nên UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 về việc phê duyệt phương án xử lý hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Th 500m² đất thổ cư, 209m² đất ao. Tuy nhiên phát hiện ra có sai sót về loại đất khi cấp giấy chứng nhận cho ông Th (cấp 500m² đất vườn thành đất ở là không đúng và cấp thừa 209m² đất ao) nên ngày 27/9/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 172 điều chỉnh cấp cho hộ ông Th 500m² đất vườn và thu hồi 209m² đất ao, trả lại ông Th 839.000đồng là tiền đã nộp hợp pháp hóa 209m² đất ao (BL299, 308, 310). Tuy nhiên, UBND huyện mới chỉ ban hành quyết định và phương án thu hồi nhưng chưa in lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th vì ngày 01/10/2013 xã H chuyển địa giới hành chính về thành phố L quản lý. UBND huyện khẳng định ông G không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất nên ông G không có quyền làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất.

* Quan điểm của UBND thành phố L: Tháng 9 năm 2013, UBND xã H sáp nhập về UBND thành phố L nên việc in lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th theo phương án điều chỉnh của UBND huyện T chưa được thực hiện. Hiện nay, gia đình ông Th vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH977331 ngày 7 tháng 1 năm 2007. UBND thành phố sẽ phối hợp với UBND huyện T thực hiện các trình tự thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của hộ ông Th.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2015/DS - ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định: Căn cứ khoản 7 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 35; Điều 131, 141, 142, 243, 245, 252 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi và bổ sung năm 2011. áp dụng các điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 50; Điều 105; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh. Buộc ông Ngô Văn G phải trả Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh thửa số 84, diện tích 709m² (gồm 500m² đất thổ cư, 209 m² đất thủy sản) nằm ở tờ bản đồ PL05 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 977331 ngày 10 tháng 01 năm 2007.

- Buộc Ông Ngô Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị V tháo dỡ toàn bộ công trình vật kiến trúc đã xây dựng trái phép trên thửa đất số 84 gồm nhà cấp 4, lán, tường rào, bờ kè.

- Buộc bà L cùng các con phải thanh toán số tiền san lấp thửa đất trên, tiền cây cối tổng là: 143.025.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định:

+ Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S và anh Nguyễn Xuân Kh kháng cáo cùng nội dung: gia đình chỉ chấp nhận thanh toán 300m³ san lấp đất đá với giá 140.000đ/m³.

+ Ông Ngô Tuấn Đ là đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: ông không đồng ý trả đất cho gia đình Bà Đặng Thị L.

+ Ông Ngô Tuấn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: Không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải tháo dỡ công trình trên đất và san lấp đất đá.

+ Viện kiểm sát tỉnh Hà Nam kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm bởi các lý do sau:

- Xét về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất đang tranh chấp thì có quyền lợi của cả ông Th, bà Ph, ông G; Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc kê khai đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Th có đúng quy định của pháp luật đất đai không; khi cấp có tranh chấp không bởi theo lời khai của đương sự tháng 11 năm 2006, ông G và bà Ph có đơn đề nghị Phòng TNMT huyện T xem xét giải quyết tranh chấp đất với gia đình bà L nhưng năm 2007 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th khi chưa có quyết định hành chính giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai hộ ông Th và ông G.

- Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu cơ quan chuyên môn để thẩm định khối lượng san lấp đất mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn thanh toán trả Ông Ngô Tuấn Đ 1000m³ đất đá là không khách quan.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đặng Thị L cùng các con phải thanh toán số tiền san lấp thửa đất, tiền cây cối tổng cộng là 143.000.000đ nhưng không nói rõ là thanh toán cho ai, cũng không xác định kỷ phần mẹ con bà L mỗi người phải thanh toán bao nhiêu, gây khó khăn cho công tác thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã hai lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất nêu trên, cụ thể như sau:

+ Ngày 19/01/2016, Hội đồng định giá tài sản tại xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam tiến hành đo đạc thực địa, tính khối lượng và giá phần đất san lấp vượt lập, kết quả : Tổng khối lượng đất san lấp là 693,3m³ x 140.000đ/m³ = 97.062.000đ.

+ Ngày 19/11/2020, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành đo đạc thực địa, định giá toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp. Kết quả:

Về đất: Đất ONT trị giá 1.500.000đ/m²; đất NTS trị giá 65.000đ/m².

Vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất gồm: Nhà cấp 4 mái Proximãng xây gạch xi năm 2002; tường xây gạch đỏ lỗ, gạch xi và cây cối trên đất tổng cộng là 20.257.000đồng.

Khối lượng san lấp đất bổ sung là $750\text{m}^3 \times 94.000\text{đ}/\text{m}^2 = 70.500.000\text{đ}$

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L vì về nguồn gốc thửa đất số 84 từ năm 1986, 1989, 2004, 2009 trên bản đồ đo đạc của xã H đều xác nhận thửa đất trên là của ông Nguyễn Văn Th và thửa đất đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Th, Bà Đặng Thị L.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông G, ông Đ, bà V có quan điểm: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L vi phạm nghiêm trọng tố tụng, không đưa Bà Ngô Thị Ph, anh Chu Thế Định, UBND thành phố L và UBND xã H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Mặt khác cấp sơ thẩm chưa xác minh nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp; chưa xác minh thửa đất đã bị UBND huyện T ban hành quyết định điều chỉnh do có sai sót, nhầm lẫn trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th và UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th trong khi thửa đất đang có tranh chấp là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông Ngô Văn G. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

- Về tố tụng: Không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm với lý do Tòa án không đưa bà Ph, ông Đ1, anh T, UBND xã H, UBND thành phố L vì quyền lợi của các đương sự đã được đảm bảo.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chưa đầy đủ tài liệu, chứng cứ; chưa làm rõ việc kê khai đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Th có đúng quy định của pháp luật đất đai không; khi cấp có tranh chấp không bởi theo lời khai của đương sự tháng 11 năm 2006, ông G và bà Ph có đơn đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T xem xét giải quyết tranh chấp đất với gia đình bà L nhưng năm 2007 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th khi chưa có quyết định hành chính giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai hộ ông Th và ông G; Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét xác minh làm rõ dẫn đến chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu cơ quan chuyên môn để thẩm định khối lượng san lấp đất mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn thanh toán trả Ông Ngô Tuấn Đ 1000m^3 đất đá là không khách quan. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L cùng các con phải thanh toán số tiền san lấp thửa đất, tiền cây cối tổng cộng là 143.000.000đ nhưng không nói rõ là thanh toán cho ai, cũng không xác định kỹ

phần mẹ con bà L mỗi người phải thanh toán bao nhiêu, gây khó khăn cho công tác thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét giải quyết công sức quản lý, trông nom, tiền thuê đã nộp cho nhà nước từ năm 1992 đến năm 2003 của ông G, bà Ph và sau này là ông Đ, bà V là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310BLTTDS 2015, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Việc các đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

[2.1]. Về nội dung người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng không đưa bà Ph, ông Đ1, anh T, UBND xã H, UBND thành phố L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ1 có quan điểm giữa ông và gia đình Bà Đặng Thị L có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với thửa đất đang tranh chấp nhưng đến nay chưa giao tiền, chưa thực hiện hợp đồng nên quyền lợi của ông không bị ảnh hưởng, đề nghị không đưa ông tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với anh T, tại phiên tòa ông Đ đề nghị không bổ sung anh T tham gia tố tụng vì không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T. Đối với bà Ph, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà tham gia tố tụng nhưng tại giai đoạn phúc thẩm, sau khi ông G chết, Tòa án đã bổ sung bà Ph vào tham gia tố tụng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, bà Ph đã ủy quyền cho ông Đ, có quan điểm như cụ G, ông Đ. Đối với UBND xã H và UBND thành phố L đã được Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã có quan điểm về việc giải quyết vụ án gửi Tòa án và cũng không có ý kiến gì về việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu

UBND vào tham gia tố tụng. Vì vậy, quyền, lợi ích hợp pháp của những người trên đều đã được đảm bảo nên quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị hủy án về lý do này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của Ông Ngô Tuấn Đ là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý trả đất cho gia đình Bà Đặng Thị L và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất đang tranh chấp thì có quyền lợi của cả ông Th, bà Ph, ông G nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nên cần hủy án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp từ bản đồ địa chính lập ngày 01/01/1986 thì mảnh đất trên đứng tên ông Nguyễn Văn Th tại thửa đất số 323 tờ bản đồ số 3, diện tích 555m² trong đó đất thổ canh là 100m², đất ao là 455m²; tại tờ bản đồ số 3 lập ngày 19/8/1989 thì mảnh đất trên đứng tên ông Th tại thửa đất số 323 diện tích 500 m² trong đó đất thổ canh là 100 m², đất ao là 400 m²; tại sổ mục kê lập năm 1989 trang 54 thì mảnh đất trên đứng tên ông Nguyễn Văn Th với diện tích 500m² trong đó đất thổ canh là 100 m², đất ao là 400m²; tại tờ bản đồ năm 2004 thì mảnh đất trên đứng tên ông Nguyễn Văn Th tại thửa đất số 84, diện tích 797m² trong đó: diện tích ao là 391m², diện tích đất vườn là 318m², diện tích đất ao của uỷ ban là 88m²; tại tờ bản đồ phụ lục số 5 chỉnh lý năm 2009 thì mảnh đất trên đứng tên ông Nguyễn Văn Th tại thửa đất số 84 diện tích 797m² trong đó đất ở là 500m², đất thuỷ sản diện tích 209m², đất uỷ ban là 88m²; tại sổ mục kê số 05 ngày 23/3/2005 của UBND xã H thì mảnh đất trên vẫn đứng tên ông Nguyễn Văn Th tên chủ sử dụng đất tại thửa số 84 với diện tích 797m² trong đó đất ao là 391m², đất vườn là 318m², đất ao UBND xã là 88m²; thực hiện kế hoạch 566 của UBND tỉnh Hà Nam ngày 10/01/2007 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 977331 cho hộ ông Nguyễn Văn Th và Bà Đặng Thị L tại thửa số 84, diện tích 797m², tờ bản đồ PL05 tại thôn N, xã H, huyện T, Hà Nam. Tại sổ mục kê UBND xã H lập ngày 07/12/2009 tại trang số 50 thì thửa đất số 84 vẫn đứng tên ông Nguyễn Văn Th. Mặt khác, tại Biên bản giải quyết theo đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn Th và Bà Ngô Thị Ph (Mẹ ông Đ) ngày 28/5/2004 có trình bày nội dung “*Ông Th có nhờ 2 người chị gái trông nom hoa màu và giao nộp thuế, quỹ đầy đủ cho tập thể và Nhà nước*” Cũng tại phần kết luận của Văn bản này có ghi “*Đầu năm 1974 ông Th có nhờ 2 bà chị trông nom và giao nộp đầy đủ thuế quỹ cho tập thể. Từ năm 1990 nhờ gia đình ông Ngô Văn G trông nom sử dụng và giao nộp thuế quý cho tập thể. Trong quá trình sử dụng, ông G có tự ý đào đất bờ mương ngăn cách giữa khu dân cư và bãi chuyển màu UBND xã có lập biên bản thu hồi đất 500m² mang tên ông Th nhưng gia đình ông G đấu tranh bảo vệ giữ nguyên quyền quản lý và sử dụng cho ông Th, nên không ký vào Biên bản*”. Ngoài ra tại giấy mời nộp thuế ngày 01/01/1992 đã ghi “*Nộp thuế đất ông Th*” 71.370 đồng trùng khớp với phiếu thu số 08 mà ông G đã nộp ngày 25/01/1992 (BL 127) và trùng khớp với lời khai của bà Ph.

Như vậy căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, ông Th, bà L có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nên ông Th và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn G và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát không được chấp nhận.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết phúc thẩm xác minh, thu thập chứng cứ đã phát hiện: Do có sai sót về loại đất khi cấp giấy chứng nhận cho ông Th (cấp 500m² đất vườn thành đất ở là không đúng và cấp thừa 209m² đất ao) nên ngày 27/9/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 172/QĐ-UBND điều chỉnh cấp cho hộ ông Th 500m² đất vườn và thu hồi 209m² đất ao, trả lại ông Th 839.000 đồng tiền đã nộp hợp pháp hóa 209m² đất ao (Có phương án điều chỉnh hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận kèm theo Quyết định 172). UBND huyện T mới ban hành quyết định và phương án thu hồi nhưng chưa in lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th vì ngày 01/10/2013 xã H chuyển địa giới hành chính về thành phố L quản lý. NLQ1 xác định việc giao đất cho ông Nguyễn Văn Th là đúng và giữ nguyên Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 và phương án điều chỉnh của UBND huyện T, đồng thời sẽ phối hợp với UBND huyện T thực hiện các trình tự thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của hộ ông Th. Quá trình giải quyết, xét xử thì thấy việc điều chỉnh của UBND huyện T là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí với Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, các nhân sử dụng đất trên địa bàn xã H chưa được cấp giấy chứng nhận do tồn, sót khi thực hiện kế hoạch 566 ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam và phương án điều chỉnh hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Quyết định 172. Do vậy sẽ điều chỉnh theo Quyết định 172 và phương án điều chỉnh hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[2.3]. Về yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc kê khai đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Th có đúng quy định của pháp luật đất đai không, trong khi đất đang có tranh chấp. Hội đồng xét xử nhận định: Như trên đã phân tích, nguồn gốc thửa đất số 84 từ năm 1986, 1989, 2004, 2009 trên bản đồ đo đạc của xã H đều xác nhận thửa đất trên là của ông Nguyễn Văn Th. Mặt khác quan điểm của UBND xã H và UBND huyện T khẳng định: Trước khi ông Th làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mảnh đất không có tranh chấp, chỉ sau khi có thông báo công khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới có đơn đề nghị của gia đình ông G về việc đất đang có tranh chấp nên năm 2006 UBND xã H xác nhận thửa đất của ông Th không có tranh chấp. Vì vậy UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 về việc phê duyệt phương án xử lý hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Th 500m²

đất thổ cư, 209m² đất ao. Do thửa đất trên thuộc chủ sở hữu hợp pháp là gia đình ông Nguyễn Văn Th, ông G không phải chủ sở hữu mà sử dụng đất không hợp pháp nên không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất. Do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Hà Nam không có căn cứ được chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu kháng cáo của Ông Ngô Tuấn Đ không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải tháo dỡ công trình trên đất và san lấp đất đá; kháng cáo của Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh chỉ chấp nhận 300m³ san lấp đất đá với giá 140.000đ/m³ và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam về việc Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu cơ quan chuyên môn để thẩm định khối lượng san lấp đất mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn thanh toán trả Ông Ngô Tuấn Đ 1000m³ đất đá là không khách quan. Xét các nội dung trên thấy rằng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án tỉnh Hà Nam đã trưng cầu cơ quan chuyên môn để thẩm định, định giá khối lượng đất đá đã san lấp là 693,3m² x 140.000đ/m³ = 97.062.000đ. Do vậy có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát tỉnh Hà Nam về khối lượng đất đá san lấp trên thửa đất. Đối với kháng cáo của bà L, chị S, anh Kh chỉ chấp nhận thanh toán 300m³ san lấp đất đá nhưng bà L, chị S, anh Kh không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận. Do vậy, buộc Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh cùng có trách nhiệm thanh toán cho Ông Ngô Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị V số tiền san lấp 97.062.000đ. Ngoài ra, sau khi định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với khối lượng san lấp đất đá nêu trên, trong khi vụ án đang tạm đình chỉ phúc thẩm thì vợ chồng ông Đ, bà V lại tiếp tục tự ý san lấp đất đá vào thửa đất. Vì vậy, Tòa án phúc thẩm tiến hành định giá; xem xét thẩm định tại chỗ lần hai và ông Đ cung cấp đã san lấp 750m³ x 94.000đ/m³ = 70.500.000đ (phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng nhất với khối lượng san lấp theo cung cấp của ông Đ). Tại phiên tòa, ông Đ vẫn giữ nguyên khối lượng, giá đất đá san lấp như trên; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí sẽ thanh toán cho ông Đ, bà V cả hai lần san lấp. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc Bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Xuân Kh và chị Nguyễn Thị Thanh S cùng có trách nhiệm thanh toán cho Ông Ngô Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị V khối lượng đất san lấp (gồm 2 lần) với tổng số tiền là: 97.062.000đ + 70.500.000đ = 167.562.000đ.

Về yêu cầu kháng cáo của Ông Ngô Tuấn Đ không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải tháo dỡ công trình trên đất và san lấp đất đá không được chấp nhận vì ông không phải là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất mà tự ý xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc trên đất nên cấp sơ thẩm buộc ông Đ, bà V phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất là đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L cùng các con phải thanh toán số tiền san lấp thửa đất, tiền cây cối tổng cộng là 143.000.000đ nhưng không nói rõ là thanh toán

cho ai, cũng không xác định kỹ phần mẹ con bà L mỗi người phải thanh toán bao nhiêu, gây khó khăn cho công tác thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2.6] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm chưa tính công sức quản lý, trông nom thửa đất thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận khi gia đình ông Th không ở địa phương thì gia đình ông G, sau này là ông Đ, bà V sử dụng thửa đất. Qua xác minh, thu thập chứng cứ thì thấy việc gia đình ông G, ông Đ quản lý, trông nom, sử dụng thửa đất là có thật. Do vậy cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Hà Nam, buộc Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán công sức, quản lý, trông nom thửa đất cho Ông Ngô Tuấn Đ, bà Nguyễn Thị V 5.000.000đ.

[2.7] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm chưa tính đến tiền thuế đã nộp cho nhà nước từ năm 1992 đến năm 2003 của ông G, bà Ph, thấy rằng: Phía nguyên đơn xác định có nhờ gia đình ông G nộp thuế cho nhà nước từ năm 1992 đến năm 2003, từ năm 2004 do ông Th đòi đất nên UBND xã không thu thuế đất của ông G nữa; phía bị đơn cho rằng do đây là đất của ông G nên ông G là người nộp thuế cho nhà nước, không có việc ông Th nhờ nộp thuế. Xét thấy: Thực tế từ năm 1992 đến nay gia đình ông G, ông Đ là người sử dụng thửa đất. Tuy nhiên theo quy định tại Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì gia đình ông G là người sử dụng đất thì phải có trách nhiệm nộp thuế đất; mặt khác ngoài việc trông nom, nộp thuế thì gia đình ông G, ông Đ sử dụng thửa đất để kinh doanh, đồ vật liệu xây dựng và được hưởng lợi. Do vậy gia đình bà L không phải thanh toán tiền thuế đất đã nộp cho gia đình ông G nên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát không có cơ sở để Hội đồng xét xử được.

Với những phân tích nêu trên, căn cứ vào Điều 192, 255, 256, 266, 267, 599, 602, 608, 688, 689 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 49, 50, 52, 105 Luật đất đai năm 2003 chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, không chấp nhận kháng cáo của Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh, Ông Ngô Tuấn Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2015/DS-ST ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Hà Nam.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Tại cấp phúc thẩm, sau khi định giá và xác minh thu thập chứng cứ thì giá trị thửa đất cùng các tài sản trên đất có sự thay đổi so với cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật như sau:

+ Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh mỗi người phải chịu án phí đối với khối lượng đất, đá ông Đ, bà V san lấp 2 lần trị giá

167.562.000đ và 02 bụi chuối, 01 cây sấu trị giá 141.000đ là: $(167.562.000đ + 141.000) \times 5\% = 8.378.000đ : 3 = 2.795.000đ$ (làm tròn). Tuy nhiên bà L là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, HĐXX miễn toàn bộ án phí cho Bà Đặng Thị L; trả lại bà L 2.084.000đ là số tiền bà L đã nộp tạm ứng án phí trong tổng số tiền 6.250.000đ tạm ứng án phí bà L, chị S, anh Kh đã tại Chi cục Thi hành án thành phố L theo biên lai số 03350 ngày 29/01/2015. Đềi trở cho chị S, anh Kh mỗi người 2.083.000đ (làm tròn) là số tiền chị S, anh Kh đã nộp tạm ứng án phí trong tổng số tiền 6.250.000đ tạm ứng án phí bà L, chị S, anh Kh đã nộp tại Chi cục Thi hành án thành phố L theo biên lai số 03350 ngày 29/01/2015. Chị S, anh Kh mỗi người còn phải nộp 712.000đ.

+ Ông Ngô Văn G phải nộp án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên ông G là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn toàn bộ án phí cho ông Ngô Văn G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm, phúc thẩm hết tổng số tiền 7.500.000đ, Ông Chu Thế Đ đã nộp cho Tòa án. Nay ông Đ1 có quan điểm nguyên đơn xin chịu toàn bộ, không đề nghị các đương sự khác phải thanh toán. Xét nguyện vọng của ông Đ1 là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án số 07/2015/DS - ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34, khoản a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 192, 255, 256, 266, 267, 599, 602, 608, 688, 689 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 49, Điều 50, Điều 52, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh đối với yêu cầu đòi lại thửa đất số 84, tờ bản đồ PL 05 tại thôn N, Tiên Hải, Duy Tiên (nay là Phủ Lý), Hà Nam.

2. Buộc ông Ngô Văn G phải trả lại cho Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh thửa số 84, diện tích 500m² đất vườn theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, các nhân sử dụng đất trên địa bàn xã H chưa được cấp giấy chứng nhận do tồn, sót khi thực hiện kế hoạch 566 ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam và phương án điều chỉnh hợp pháp hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Quyết định 172 (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

3. Buộc Ông Ngô Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị V tháo dỡ toàn bộ công trình vật kiến trúc đã xây dựng trái phép trên thửa đất số 84 gồm nhà cấp 4, tường rào, trả lại mặt bằng đất cho gia đình Bà Đặng Thị L.

4. Bước bù Li^an cũng c_c con ph^hi thanh to_n sẽ ti^on san l^êp và giá trị c^oy c^oi tăng l^u: $167.562.000đ + 141.000 = 167.703.000đ$ cho Ông Ngô Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị V. Chia theo kỷ phần, bà L, anh Khanh, chị S mỗi người phải thanh toán 55.901.000đ. Buộc Bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh phải thanh toán công sức, quản lý, trông nom thửa đất cho Ông Ngô Tuấn Đ, bà Nguyễn Thị V tổng cộng 15.000.000đ. Chia theo kỷ phần, bà L, anh Khanh, chị S mỗi người phải thanh toán cho ông Đ, bà V 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

5. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm hết tổng số tiền 7.500.000đ, Ông Chu Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp 7.500.000đ cho Tòa án.

7. Án phí sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bà Đặng Thị L, ông Ngô Văn G không phải chịu. Trả lại bà L 2.084.000đ (làm tròn) là số tiền bà L đã nộp tạm ứng án phí trong tổng số tiền 6.250.000đ tạm ứng án phí bà L, chị S, anh Kh đã tại Chi cục Thi hành án thành phố L theo biên lai số 03350 ngày 29/01/2015.

+ Chị S phải chịu 2.795.000đ (làm tròn), anh Kh phải chịu 2.795.000đ (làm tròn). Đòi trả cho chị S, anh Kh mỗi người 2.083.000đ (làm tròn) là số tiền chị S, anh Kh đã nộp tạm ứng án phí trong tổng số tiền 6.250.000đ tạm ứng án phí bà L, chị S, anh Kh đã nộp tại Chi cục Thi hành án thành phố L theo biên lai số 03350 ngày 29/01/2015. Chị S, anh Kh mỗi người còn phải nộp 712.000đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu theo quy định của pháp luật. Trả lại cho Ông Ngô Tuấn Đ 400.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 03471 và 03472 cùng ngày 12/10/2015. Trả lại cho Bà Đặng Thị L, chị

Nguyễn Thị Thanh S, anh Nguyễn Xuân Kh mỗi người 200.000đ theo các biên lai số 03477,03478, 03479 cùng ngày 16/10/2015.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Việt Hà

